

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH GIANG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 04-7-2017
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đăng Đông và ông Vũ Đình Mạnh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Vũ Cao Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:*** Ông Vũ Xuân Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2017 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2017/QĐXXST-DS ngày 31/5/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2017/QĐST-DS ngày 16/6/2017, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Chị **Nguyễn Thị M**, sinh năm:1993. Hộ khẩu thường trú: Xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện tại: xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Chị M có mặt tại phiên tòa.

2. ***Bị đơn:*** Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1993. Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Anh T vắng mặt tại phiên tòa.

3. ***Người làm chứng:***

3.1. Bà Nhữ Thị H, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

3.2 Ông Nguyễn Hữu S, sinh năm 1962.

Địa chỉ: xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Bà H, ông S vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 03/5/2017, bản tự khai và các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương vào năm 2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống cùng với bố mẹ đẻ của anh T tại thôn V, xã T. Kể từ khi chị sinh con (tháng 4/2016) thì vợ chồng chị phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, khó khăn về kinh tế, dẫn đến bất đồng quan điểm trong việc chi tiêu tiền, trong tính toán làm ăn, ngoài ra trong cuộc sống giữa chị và bố mẹ chồng cũng phát sinh mâu thuẫn. Do vậy, trong cuộc sống tình cảm vợ chồng chị thường xuyên xảy ra căng thẳng. Bố mẹ đẻ của chị đã xuống nhà anh T để hai bên gia đình nói chuyện xong cũng không giải quyết được mâu thuẫn. Đỉnh điểm của mâu thuẫn là ngày 02/12/2016, vợ chồng đã cãi nhau, dẫn đến xô xát. Do vậy chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ đó cho đến nay. Kể từ khi chị về nhà bố mẹ đẻ ở, anh T không có ý kiến gì với chị về việc đoàn tụ vợ chồng, chị cũng không quay lại chung sống với anh T nữa. Chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống không có hạnh phúc, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng chị có một con chung là Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 09/4/2016. Sau khi chị về nhà bố mẹ đẻ ở thì cháu Vân A vẫn ở cùng với anh T tại thôn V, xã T. Chị hiện nay là công nhân, lương thấp, phụ thuộc vào xưởng sản xuất có việc hay không, phải đi thuê nhà ở, sống độc lập không ở cùng với cha mẹ đẻ, nên kinh tế rất eo hẹp và có nhiều khó khăn. Hoàn cảnh bố mẹ đẻ của chị cũng khó khăn, không hỗ trợ được gì cho chị. Vì vậy, chị yêu cầu để anh T nuôi dưỡng con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi, chị có trách nhiệm và khả năng cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh T hàng tháng với mức 700.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh T đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập đến Tòa án làm việc hợp lệ, song anh T không có bản tự khai gửi đến Tòa án, không có mặt tại Tòa án để trình bày quan điểm, không có mặt tại phiên hòa giải, phiên tòa.

Về chứng cứ trong vụ án:

- Bản tự khai, biên bản lấy lời khai của chị M.
- Tài liệu chứng cứ chị M nộp: Trích lục kết hôn; Giấy khai sinh của con chung.

- Lời khai của người làm chứng là ông Nguyễn Hữu S, là bố đẻ chị M: Chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn T kết hôn tự nguyện. Sau khi kết hôn, chị M về sống tại gia đình anh T ở xã T Học, huyện B. Thời gian đầu vợ chồng anh chị không có mâu thuẫn. Sau khi chị M sinh con, vợ chồng bắt đầu nảy sinh nhiều mâu thuẫn liên quan đến công ăn việc làm, việc sinh hoạt, ăn riêng dẫn đến vợ chồng cãi nhau, xô xát. Việc này ông nắm được từ rất nhiều nguồn tin: Chị M phản ánh lại, gia đình nhà chồng lên gặp gia đình ông để nói chuyện, thậm chí nghe qua điện thoại việc vợ chồng chị M cãi nhau. Gia đình ông đã đến nhà anh T để giải quyết mâu thuẫn giữa anh chị nhưng không được. Khoảng tháng 12/2016, chị M đã bỏ về nhà ông ở xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh sinh sống. Từ đó đến nay vợ chồng chị M không liên lạc với nhau nữa. Chị M hiện nay đã ra thuê nhà ở gần công ty nơi làm việc. Chị là công nhân, thu nhập thấp, lương tháng được khoảng 4.000.000 đồng. Gia đình ông kinh tế cũng khó khăn, không hỗ trợ gì được cho cuộc sống của chị M, nếu chị M nuôi con sẽ gặp nhiều khó khăn trong chăm sóc con.

Lời khai của người làm chứng là bà Nhữ Thị H, mẹ đẻ của anh T: Anh T và chị M kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T. Trong quá trình chung sống vợ chồng anh T nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị M chê gia đình chồng nghèo, không tạo điều kiện vật chất cho chị, cho rằng chị chọn nhầm gia đình chồng. Gia đình bà đã bảo ban, khuyên nhủ, song chị M không thay đổi. Cuối năm 2016, chị M tự ý ly thân anh T, về quê ở Bắc Ninh sống cho đến nay, không quan tâm đến con và anh T nữa. Về việc chị M xin ly hôn, anh T không nhất trí, vì lý do anh theo công giáo, mặc dù trên thực tế chị M không còn quan tâm gì đến anh T và con nữa. Về con chung của anh T và chị M là cháu Vân A từ nhỏ đến nay, kể cả sau khi chị M bỏ đi, vẫn sống cùng anh T tại gia đình bà Hạnh, được anh T và gia đình bà chăm sóc, cháu hiện tại mạnh khỏe, phát triển tốt. Nguyên vọng của anh T là tha thiết muốn nuôi con, vì anh coi con như động lực để anh sống, phấn đấu. Gia đình bà cũng rất muốn được cùng với anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu. Về điều kiện kinh tế, anh T hiện nay là công nhân cơ khí ở huyện B, với mức lương bình quân 6.000.000 đồng/tháng. Với công việc, thu nhập như vậy của anh T cùng với sự hỗ trợ về nơi ăn, chốn ở, kinh tế từ gia đình bà H thì hoàn toàn đảm bảo cho cháu Vân A có cuộc sống và sự phát triển tốt.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật trong thụ lý, xây dựng hồ sơ vụ án, tổ chức hòa giải và điều hành phiên tòa.

- Về giải quyết vụ án:

Chị M và anh T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Trong quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến ly thân, không quan tâm gì đến nhau. Vì vậy việc chị M đề nghị Tòa án cho ly hôn anh T là có căn cứ. Áp dụng khoản 1 Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng

dân sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M, xử cho chị M ly hôn anh T.

Về con chung: Giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng con Nguyễn Thị Vân A đến khi con đủ 18 tuổi.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị M cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng cho anh T với số tiền là 700.000 đồng/tháng.

Về án phí: Chị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, được đối trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào năm 2015, là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chị M về chung sống cùng với bố mẹ đẻ của anh T ở xã T, huyện B. Trong quá trình chung sống vợ chồng chị M và anh T xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, cách ứng xử trong gia đình, do khó khăn về kinh tế, bất đồng trong chi tiêu, làm ăn dẫn đến vợ chồng thường xuyên căng thẳng, cãi nhau. Sự việc đã được cả bố mẹ đẻ của anh T, chị M tham gia giải quyết xong vẫn không có kết quả. Đến tháng 12/2016, vợ chồng chị M đã xảy ra xô xát, nên chị M đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở huyện T, tỉnh Bắc Ninh sống cho đến nay và vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Về phía chị M xác định không còn tình cảm với anh T nên không quay về chung sống với anh, còn anh T cũng không hề quan tâm đến chị M, không tìm gặp chị để giải quyết mâu thuẫn và đoàn tụ vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, tình trạng vợ chồng chị M đã trở nên trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị M yêu cầu ly hôn, cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị M ly hôn anh T.

[2.2]. Về quan hệ con chung:

Chị M và anh T có 01 con chung là Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 09/4/2016, đến nay cháu Vân A chưa đủ 36 tháng tuổi. Anh T có nguyện vọng tha thiết được nuôi con và chị M cũng đề nghị Tòa án giải quyết để anh T nuôi con. Xét hoàn cảnh hiện tại thì thấy chị M không có điều kiện thuận lợi để trực tiếp nuôi

dưỡng con chung; còn cháu Vân A từ nhỏ vẫn sống ổn định với anh T, được anh T cùng bố mẹ của anh chăm sóc chu đáo; điều kiện kinh tế, nơi ăn, chốn ở, người chăm sóc nuôi dưỡng của anh T và gia đình bố mẹ đẻ của anh T cũng rất thuận lợi cho việc nuôi dưỡng con chung. Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử giao con Nguyễn Thị Vân A cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi, chị M có nghĩa vụ thăm nom con chung, là đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung. Theo quy định của tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình, chị M không trực tiếp nuôi con, nên có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con. Tuy anh T không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con, song chị M có ý kiến tự nguyện cấp dưỡng cho con hàng tháng với mức 700.000 đồng/tháng, nên cần chấp nhận sự tự nguyện của chị M về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 700.000 đồng/tháng, kể từ tháng 7/2017 đến khi con đủ 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chị Nguyễn Thị M là nguyên đơn, nên phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng; chị M có nghĩa vụ cấp dưỡng, nên phải nộp án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị M ly hôn anh Nguyễn Văn T.

- Về quan hệ con chung: Xử giao cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 09/4/2016 (hiện đang sống cùng anh T) cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị M cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng cho anh T với mức 700.000 (bảy trăm nghìn) đồng/tháng, kể từ tháng 7/2017 đến khi con đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày anh T có đơn đề nghị thi hành án cho đến khi thi hành án xong về khoản tiền cấp dưỡng, hàng tháng chị M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự về cấp dưỡng, được đối trừ với tiền tạm ứng án phí chị M đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Giang là 300.000 đồng

(theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2014/0002263, ngày 05/5/2017. Chi M còn phải nộp thêm 300.000 đồng.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

T hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Giang;
- THADS huyện Bình Giang;
- UBND xã T;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

NGUYỄN VĂN CƯỜNG